

Báo cáo tài chính Hợp Nhất
Quý 2 năm 2015
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		340,264,403,434	330,291,081,811
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,023,691,473	8,709,757,845
1. Tiền	111	V.1	12,023,691,473	8,709,757,845
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		219,996,324,881	216,076,077,283
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		188,719,351,685	174,847,298,934
2. Trả trước cho người bán	132		24,265,552,158	7,991,304,348
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		10,285,000,000	9,370,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	8,579,584,598	31,860,867,085
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(11,853,163,560)	(7,993,393,084)
IV. Hàng tồn kho	140		101,426,668,720	96,738,487,417
1. Hàng tồn kho	141	V.3	103,773,468,633	99,867,047,396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,346,799,913)	(3,128,559,979)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,817,718,359	8,766,759,266
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		445,248,411	587,568,799
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		868,656,349	390,270,483
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.4	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.2	5,503,813,599	7,788,919,984
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		168,154,764,624	86,624,493,666
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		131,192,310,354	72,636,029,519
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	100,886,030,200	48,806,485,928
- Nguyên giá	222		214,775,451,999	133,668,949,948
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(113,889,421,799)	(84,862,464,020)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6	26,267,498,631	21,068,501,212
- Nguyên giá	225		34,682,781,427	27,611,085,260
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(8,415,282,796)	(6,542,584,048)
3. Tài sản cố định vô hình	227		4,038,781,523	2,761,042,379
- Nguyên giá	228		4,125,064,091	2,818,564,091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(86,282,568)	(57,521,712)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,557,704,795	286,253,796
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,557,704,795	286,253,796
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3,294,600,000	10,486,890,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		3,294,600,000	10,486,890,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,682,297,888	3,150,014,682
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2,076,689,846	1,146,452,121
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			92,100,643
3. Tài sản dài hạn khác	268		4,605,608,042	1,911,461,918
VII. Lợi thế thương mại	269		23,427,851,587	65,305,669
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		508,419,168,058	416,915,575,477

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		350,773,789,041	305,834,100,261
I. Nợ ngắn hạn	310		326,044,173,282	297,101,549,618
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.11	276,037,043,010	249,785,478,014
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		19,381,011,948	18,382,710,949
3. Người mua trả tiền trước	313		8,510,538,618	5,957,810,264
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	14,427,402,097	13,085,742,972
5. Phải trả người lao động	315		2,970,233,878	4,961,447,893
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	1,530,769,471	417,048,749
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		303,300,000	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	2,794,441,187	4,517,839,900
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		89,433,073	(6,529,123)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		24,729,615,759	8,732,550,643
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336		1,202,370,330	
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.15	23,858,973,679	8,732,550,643
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		(331,728,250)	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		134,512,264,440	110,778,491,905
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	134,512,264,440	110,778,491,905
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		67,865,830,000	34,276,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	26,517,339,735
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,441,908,340	1,441,908,340
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(342,000)	(342,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19,871,068,625	16,269,927,691
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	3,306,334,428
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45,333,799,475	28,966,953,711
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28,966,953,710	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16,366,845,765	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		23,133,114,577	302,983,311
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		508,419,168,058	416,915,575,477

0

-

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẠI DUNG HẠNH

HOÀNG ANH TUẤN

NGÔ ĐỨC VŨ

Báo cáo tài chính Hợp nhất
Quý II Năm 2015
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Q II. 2015	Q II. 2014	Lũy kế đến Q2.2015	Lũy kế đến Q2.2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	223,224,916,111	104,382,462,583	385,301,063,896	221,013,463,347
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	438,144,485	274,833,648.00	672,831,987	369,117,648
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	222,786,771,626	104,107,628,935	384,628,231,909	220,644,345,699
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	173,955,193,327	85,086,926,815	316,224,467,808	189,768,770,951
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		48,831,578,299	19,020,702,120	68,403,764,101	30,875,574,748
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	471,879,941	4,103,740	479,699,274	8,057,812
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	10,028,999,837	3,842,209,346	13,907,525,485	6,288,755,339
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,028,999,837	3,827,097,985	13,907,525,485	6,259,762,054
8. Chi phí bán hàng	24		6,008,993,694	4,989,587,328	9,602,181,846	7,685,022,763
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,324,066,524	5,394,494,021	19,002,783,381	8,664,677,055
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		20,941,398,185	4,798,515,165	26,370,972,663	8,245,177,403
11. Thu nhập khác	31		510,817,930	776,109,090	510,817,930	828,760,167
12. Chi phí khác	32		312,739,935	633,811,030	312,739,935	836,089,894
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		198,077,995	142,298,060	198,077,995	(7,329,727)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		21,139,476,180	4,940,813,225	26,569,050,658	8,237,847,676
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4,380,016,177	1,032,503,103	5,506,933,868	1,650,341,679
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		16,759,460,003	3,908,310,122	21,062,116,790	6,587,505,997
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1,877,059,520	427,547,094	4,085,969,165	664,689,578
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		14,882,400,483	3,480,763,028	16,976,147,625	5,922,816,419
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		2,469	1,144	3,103	1,929
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẠI DUNG HẠNH

HOÀNG ANH TUẤN

NGÔ ĐỨC VŨ

Báo cáo tài chính Hợp nhất
Quý II Năm 2015
DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26,569,050,658	7,070,503,754
2. Điều chỉnh cho các khoản			23,820,957,381	13,510,552,904
- Khấu hao TSCĐ	02		10,087,680,720	7,466,586,096
- Các khoản dự phòng	03		-	-
+ (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	719,188,071
+(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	215,638,500
- Chi phí lãi vay	06		13,733,276,661	5,109,140,237
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		50,390,008,039	20,581,056,658
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(11,319,324,397)	(7,015,138,952)
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10		3,906,421,237	(20,182,568,906)
-Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15,275,946,811)	(9,702,685,025)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(787,917,337)	(212,642,847)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13,907,525,485)	(5,109,140,237)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,495,204,101)	(1,578,919,476)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		28,068,547,691	3,040,556,798
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,942,515,706)	(1,396,181,010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37,636,543,130	(21,575,662,997)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14,107,719,282)	(4,180,053,345)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	775,509,090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(48,880,710,000)	(6,130,600,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	27		-	8,057,812
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(62,988,429,282)	(9,527,086,443)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		366,787,525,675	244,308,127,734
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(334,900,386,463)	(209,188,205,276)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(5,157,319,431)	(3,402,292,762)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		1,936,000,000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28,665,819,781	31,717,629,696
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3,313,933,628	614,880,256
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,709,757,845	7,616,394,479
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(215,716,873)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		12,023,691,473	8,015,557,862

0.00

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẠI DUNG HẠNH

HOÀNG ANH TUẤN

NGÔ ĐỨC VŨ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẢ

Mẫu số: B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Quý II năm 2015

Đơn vị tính : VND

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Thành lập:

Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 (Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 16 tháng 04 năm 2015).

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Công ty có hai Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và hai Công ty con với các thông tin sau:

Chi nhánh:

a Năm 2006, Công Ty thành lập thêm chi nhánh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113021814 ngày 21 tháng 4 năm 2006 (Đăng ký thay đổi lần thứ I, ngày 08 tháng 8 năm 2006).

Địa chỉ chi nhánh: 198 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

b Năm 2015, Công Ty thành lập thêm chi nhánh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 3600662561-004 ngày 23 tháng 4 năm 2015 .

Địa chỉ chi nhánh: Phòng 501A, tòa nhà Thăng Long Ford, Số 105 phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty con:

a Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070169 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 26 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công Ty là: 98,79%.

Trụ sở hoạt động: Lô 6, Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

b Công ty Cổ Phần Bình Hiệp được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4803000045 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2004 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi lần thứ năm ngày 27 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp .

Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công Ty là: 51,62%.

Trụ sở hoạt động: A6-A7 KDC Kênh bầu, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

3. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: - 67,865,830,000 đồng

3 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

4 Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa, diêm quẹt, sản phẩm may mặc xuất khẩu, vật liệu xây dựng công nghệ mới. Xây dựng nhà lắp ghép, công trình điện nước. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ du lịch. Mua bán vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Đại lý bưu điện.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 **Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.**
- 2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính: Việt Nam đồng.**

7. I Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

- 1 **Chế độ kế toán áp dụng:**
Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.

- 2 **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

- 3 **Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được xác định dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng hàng lỗi thời. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Nguyên giá được ghi nhận dựa trên hợp đồng thuê, đã trừ các khoản giảm giá từ phía nhà cung cấp tài sản thuê (Thực hiện theo chuẩn mực số 06 "Thuê tài sản").

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên thời gian hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch có liên quan khác.

Bất động sản đầu tư của Công Ty là Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không tính khấu hao.

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc

- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Với mức trích lập tương ứng với tỉ lệ góp vốn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hoá đơn, chứng từ.

VII Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Ghi nhận theo thực tế phát sinh và được hạch toán vào chi phí trong kỳ, không thực hiện việc trích trước chi phí hàng năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định theo giấy phép kinh doanh của Công ty và giá trị của các khoản vốn góp thực tế được ghi nhận trên sổ sách kế toán của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng bán hàng bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng lắp đặt:

Khi kết quả hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẢ

Mẫu số: B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Quý II năm 2015

Đơn vị tính : VND

+ Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do công ty tự xác định.

+ Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ

11. hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

12. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi

13. tiền lãi không chắc chắn.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi

14. nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ góp vốn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm: thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 " Thuế thu nhập doanh nghiệp).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành * thuế suất thuế TNDN năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh tăng, giảm cho các khoản doanh thu và chi phí không khấu trừ theo Luật thuế TNDN hiện hành và các khoản lãi/lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau: Thời gian miễn thuế 05 năm kể từ năm 2004 (Năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế), và kể từ năm 2004, thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm. Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp 05 năm kể từ năm 2009.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	31/12/2014
- Tiền mặt các Công ty con	126,315,652	117,891,440
- Tiền mặt Công ty mẹ	2,890,938,194	176,063,104
- Tiền gửi ngân hàng Công ty các con	5,601,724,009	1,448,901,103
+ VND	5,601,724,009	1,448,901,103
- Tiền gửi ngân hàng Công ty mẹ	3,404,713,618	6,966,902,198
Cộng	12,023,691,473	8,709,757,845

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẢ

Mẫu số: B 09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Quý II năm 2015

Đơn vị tính : VND

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
2 Các khoản phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác		
- các khoản phải thu khác	8,579,584,598	31,860,867,085
- các khoản phải thu khác các Công ty con	153,538,557	-
- các khoản phải thu khác Công ty mẹ	8,426,046,041	31,860,867,085
+ Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	1,177,320,227	886,617,473
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa kê khai	29,808,280	29,808,280
+ Kinh phí công đoàn	304,621,124	116,636,164
+ Bảo hiểm xã hội	86,493,565	86,493,565
+ Các khoản phải thu khác	6,827,802,845	30,741,311,603
- tài sản ngắn hạn khác Công ty mẹ	5,467,604,810	7,788,919,984
<i>Tạm ứng CNV</i>	5,399,604,810	7,415,990,362
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	68,000,000	136,527,382
- Ký quỹ tại Cho thuê TC ngân hàng ngoại thương CN HCM	68,000,000	68,000,000
- Ký quỹ tại công ty cấp nước Thủ Đức	-	62,048,488
Ký quỹ khác	-	6,478,894
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	236,402,240
- tài sản ngắn hạn khác Công ty con	36,208,789	36,208,789
Cộng	5,503,813,599	7,825,128,773
3 Hàng tồn kho	30/06/2015	31/12/2014
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	33,619,821,524	32,647,450,091
<i>Hàng mua đang đi đường</i>	12,441,773,842	6,764,777,070
- công cụ, dụng cụ	1,075,363,449	396,380,641
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	9,013,919,444	4,573,317,974
<i>Thành phẩm</i>	28,438,247,401	37,427,361,592
<i>Hàng hóa</i>	9,733,499,877	8,912,501,955
Hàng gửi bán	9,450,843,096	9,145,258,073
Cộng giá gốc hàng tồn kho	103,773,468,633	99,867,047,396

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẢ

Mẫu số: B 09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Quý II năm 2015

Đơn vị tính : VND

4 Các khoản thuế phải thu	30/06/2015	31/12/2014
Thuế TNDN nộp thừa+ thuế phải thu nhà nước Công ty con	-	-
Thuế GTGT NK	-	75,185,502
Các khoản Thuế khác phải thu nhà nước		14,752,341
Cộng	-	89,937,843

5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Số dư đầu năm	21,172,575,055	105,603,830,577	4,539,200,634	2,353,343,682	133,668,949,948
Tăng trong kỳ					-
- mua trong năm	1,081,545,413	2,444,112,217	1,954,643,861	-	5,480,301,491
- TSCĐ Bình Hiệp	27,892,889,135	22,213,204,959	25,430,430,555	89,675,911	75,626,200,560
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	50,147,009,603	130,261,147,753	31,924,275,050	2,443,019,593	214,775,451,999
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	13,771,331,506	66,994,037,256	2,384,960,967	1,712,134,291	84,862,464,020
Số tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ	1,511,445,201	6,012,577,944	1,046,901,631	60,197,589	8,631,122,365
- TSCĐ Bình Hiệp	3,567,857,521	9,140,988,231	7,626,031,138	60,958,524	20,395,835,414
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	18,850,634,228	82,147,603,431	11,057,893,736	1,833,290,404	113,889,421,799
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu kỳ	7,401,243,549	38,609,793,321	2,154,239,667	641,209,391	48,806,485,928
Tại ngày cuối kỳ	31,296,375,375	48,113,544,322	20,866,381,314	609,729,189	100,886,030,200

6 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính				
Số dư đầu kỳ	27,611,085,260			27,611,085,260
- Mua trong kỳ	7,071,696,167			7,071,696,167
Số dư cuối năm	34,682,781,427			34,682,781,427

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẢ

Mẫu số: B 09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Quý II năm 2015

Đơn vị tính : VND

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	6,542,584,048	6,542,584,048
- Tăng Khấu hao trong kỳ	1,872,698,748	1,872,698,748
Số dư cuối kỳ	8,415,282,796	8,415,282,796
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		
Tại ngày đầu kỳ	21,068,501,212	21,068,501,212
Tại ngày cuối kỳ	26,267,498,631	26,267,498,631

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính				
Số dư đầu kỳ	2,818,564,091			2,818,564,091
- Mua trong kỳ	-			-
- TSCĐ vô hình Bình Hiệp	1,306,500,000			1,306,500,000
Số dư cuối năm	4,125,064,091			4,125,064,091

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	57,521,712	57,521,712
- Tăng Khấu hao trong kỳ	28,760,856	28,760,856
- Giảm do mua TSCĐ TTC	-	-
Số dư cuối kỳ	86,282,568	86,282,568
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		
Tại ngày đầu kỳ	2,761,042,379	2,761,042,379
Tại ngày cuối kỳ	4,038,781,523	4,038,781,523

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015	31/12/2014
Máy móc đang lắp đặt	3,460,271,983	188,820,984
Các Công trình khác	97,432,812	97,432,812
Cộng	3,557,704,795	286,253,796

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẢ

Mẫu số: B 09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Quý II năm 2015

Đơn vị tính : VND

9	Chi phí trả trước	30/06/2015	31/12/2014
	a. Ngắn hạn		
	- Chi phí trả trước ngắn hạn	445,248,411	587,568,799
	b. Dài hạn	-	-
	- Chi phí trả trước dài hạn	2,076,689,846	1,146,452,121
	Cộng	2,521,938,257	1,734,020,920
10	Tài sản dài hạn khác	30/06/2015	31/12/2014
	Ký cược, ký quỹ dài hạn	2,769,608,042	1,911,461,918
	+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN (VILC)	1,964,240,592	1,024,981,016
	+ Công Ty TNHH Tài Chính Chailease	805,367,450	858,239,962
	+ Tiền ký cược bảo đảm		28,240,940
	Cộng	2,769,608,042	1,911,461,918
11	Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2015	31/12/2014
	- Vay ngắn hạn		
	+ ngân hàng công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa	33,524,481,260	39,962,909,099
	+ ngân hàng ANZ - Tp. Hồ Chí Minh	64,705,076,330	62,284,975,437
	+ ngân hàng HSBC		9,243,498,330
	+ ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hòa	24,339,694,192	29,947,651,749
	+ ngân hàng Standard Chartered	43,249,094,015	37,593,204,240
	+ ngân hàng quốc tế VIB	18,776,268,937	19,990,180,793
	+ Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi Nhánh Đồng Nai	36,855,326,498	19,922,425,472
	+ Ngân Hàng Phương Đông (OCB) - CN Đồng Nai	40,179,091,548	19,851,295,707
	+ Ngân Hàng NN & PTNT - Chi Nhánh Điện Ngọc	7,536,251,417	8,990,606,789
	+ Ngân Hàng Ngoại Thương - Chi Nhánh Điện Ngọc	1,899,144,335	1,998,730,398
	+ Ngân Hàng Công Thương Quảng Nam	4,972,614,478	
	Cộng	276,037,043,010	249,785,478,014

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẢ

Mẫu số: B 09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Quý II năm 2015

Đơn vị tính : VND

	30/06/2015	31/12/2014
12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế GTGT đầu ra	4,768,326,342	7,088,437,379
- Thuế TNDN	9,211,795,670	5,347,440,241
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	44,018,564	-
- Thuế xuất nhập khẩu		50,477,648
- Thuế TNCN	89,139,913	599,387,704
- Thuế khác	314,121,608	-
Cộng	14,427,402,097	13,085,742,972
13 Chi phí phải trả		
- chi phí phải trả công ty mẹ	1,384,797,198	268,326,022
- chi phí phải trả công ty con	145,972,273	148,722,727
Cộng	1,530,769,471	417,048,749
14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- tài sản thừa chờ giải quyết	-	181,028,851
- BHYT+BHTN	388,880,305	228,475,889
- Kinh phí công đoàn, BHXH	333,918,605	124,846,969
- phải trả khác	2,794,441,187	3,983,488,191
Cộng	3,517,240,097	4,517,839,900
15. Vay và nợ dài hạn		
- Nợ dài hạn	23,858,973,679	8,732,550,643
Thuê tài chính	23,858,973,679	8,732,550,643
+ công ty tài chính Chailease	4,264,533,575	5,781,309,159
+ công ty TNHH Cho Thuê TC Ngân hàng Ngoại Thương CN HCM	1,129,196,980	1,407,618,112
+ công ty tài chính QT-VN	6,115,243,124	1,543,623,372
+ ngân hàng công Thương Việt Nam - Bình Thuận	12,350,000,000	
Cộng	23,858,973,679	8,732,550,643

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẢ

Mẫu số: B 09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Quý II năm 2015

Đơn vị tính : VND

16 Vốn góp của các cổ đông

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 18)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

-Vốn góp của các cổ đông

	30/06/2015	31/12/2014
	67,865,830,000	34,276,370,000

Cộng

	67,865,830,000	34,276,370,000
--	-----------------------	-----------------------

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	67,865,830,000	34,276,370,000
--	-----------------------	-----------------------

+ Vốn góp đầu năm

	34,276,370,000	34,276,370,000
--	-----------------------	-----------------------

+ Vốn góp tăng trong năm

	33,589,460,000	-
--	-----------------------	----------

+ Vốn góp cuối năm

	67,865,830,000	34,276,370,000
--	-----------------------	-----------------------

- Cổ tức đã chia

	-	-
--	----------	----------

đ- Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:

	6,786,583	3,427,637
--	------------------	------------------

- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng

	6,786,583	3,427,637
--	------------------	------------------

+ Cổ phiếu phổ thông

	6,786,583	3,427,637
--	------------------	------------------

- Số lượng Cổ phiếu được mua lại

	10	10
--	-----------	-----------

+ Cổ phiếu phổ thông

	10	10
--	-----------	-----------

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:

	6,786,573	3,415,127
--	------------------	------------------

+ Cổ phiếu phổ thông

	6,786,573	3,415,127
--	------------------	------------------

***Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:**

	10,000	10,000
--	---------------	---------------

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

* Mục đích trích lập các quỹ:

- quỹ đầu tư phát triển: đầu tư máy móc trang thiết bị, bổ sung Vốn cho công ty khi gặp khó khăn trong huy động Vốn và cần đổi mới máy móc thiết bị.

- quỹ Dự phòng tài chính được dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công Nợ không thu hồi được xảy ra trong quá trình kinh doanh và những khoản lỗ do hoạt động liên doanh theo quyết định của Hội đồng quản trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẢ

Mẫu số: B 09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Quý II năm 2015

Đơn vị tính : VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)		
- doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	385,301,063,896	234,380,106,101
- doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
- doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	385,301,063,896	234,380,106,101
26 Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết Khấu Thương mại	672,831,987	121,768,148
- Hàng bán bị trả lại	-	153,065,500
Cộng	672,831,987	274,833,648
27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá	384,628,231,909	234,258,337,953
- doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
- doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	384,628,231,909	234,258,337,953
28 Giá vốn hàng bán		
- giá Vốn thành phẩm, hàng hoá đã bán	316,224,467,808	204,275,488,501
- giá Vốn dịch vụ cung cấp	-	-
Cộng	316,224,467,808	204,275,488,501
29 Doanh thu hoạt động tài chính		
- lãi tiền gửi, cho Vay công ty	479,699,274	8,057,812
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	479,699,274	8,057,812

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẢ

Mẫu số: B 09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Quý II năm 2015

Đơn vị tính : VND

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
30 Chi phí tài chính		
- chi phí lãi Vay	13,907,525,485	5,109,140,237
- lỗ chênh lệch tỷ giá	-	244,710,158
- lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	934,904,944
- chi phí khác	-	-
Cộng	13,907,525,485	6,288,755,339
31 Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26,569,050,658	8,237,847,676
Các khoản điều chỉnh tăng giảm để tính thuế	-	-
- các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Thu nhập từ bán BĐS	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	26,569,050,658	8,237,847,676
- Tổng chi phí Thuế TNDN phải nộp	5,506,933,868	1,650,341,679
+ Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất 12.5%	-	-
+ Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất 15%	-	-
+ Chi phí thuế TNDN được miễn giảm (50%)	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	21,062,116,790	6,587,505,997
32 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	21,062,116,790	6,587,505,997
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6,786,573	3,415,127

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẢ

Mẫu số: B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Quý II năm 2015

Đơn vị tính : VND

33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày
	đến 30/06/2015	01/01/2014
- chi phí Nguyên liệu, vật liệu	234,940,098,677	95,280,172,096
- chi phí nhân công	11,962,243,918	3,905,426,305
- chi phí Khấu hao	9,630,222,653	3,298,773,982
- chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	23,354,612,481	4,024,246,295
Cộng	279,887,177,729	106,508,618,678

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẠI DUNG HẠNH

HOÀNG ANH TUẤN

NGÔ ĐỨC VŨ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B 09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Quý 2 Năm 2015

Đơn vị tính : VNĐ

22. Vốn Chủ Sở Hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	34,276,370,000	26,720,892,735	1,441,908,340	(427,842,000)	12,868,028,625	2,630,102,063	12,593,445,548	90,102,905,311
Trích các quỹ					3,401,899,066	676,232,365	-	4,078,131,431
Lãi trong năm trước							22,882,310,056	22,882,310,056
Thù lao HĐQT & BKS							(1,258,402,279)	(1,258,402,279)
Giảm do phát hành lại cổ phiếu quỹ		(203,553,000)		427,500,000				223,947,000
Giảm do quyết toán thuế							-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2013*							(5,250,399,615)	(5,250,399,615)
Số dư đầu năm 2014	34,276,370,000	26,517,339,735	1,441,908,340	(342,000)	16,269,927,691	3,306,334,428	28,966,953,710	110,778,491,904
Lợi nhuận sau thuế							21,062,116,790	21,062,116,790
Thường vượt kế hoạch & thù lao HĐQT							-	-
Giảm do tăng vốn chủ sở hữu		(26,517,339,735)		-			(7,072,120,265)	(33,589,460,000)
Tăng vốn chủ sở hữu					3,306,334,428	(3,306,334,428)	2,376,849,240	2,376,849,240
Đóng góp của Công Ty Con					294,806,506		-	-
Tăng vốn chủ sở hữu	33,589,460,000							
Số dư cuối Quý II. 2015	67,865,830,000	0.00	1,441,908,340	(342,000)	19,871,068,625	-	45,333,799,475	100,627,997,934

